

Phụ lục IV
GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3
1	03.1615.0575_GT	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03.1648.0575_GT	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	03.2064.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2,385,300	2,385,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	03.2104.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3,332,400	3,332,400	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	03.2205.0955_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	1,633,500	1,633,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.2247.0627_GT	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	2,397,300	2,397,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	03.2248.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,577,700	2,577,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	03.2249.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,677,900	3,677,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	03.2250.0704_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6,073,700	6,073,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
10	03.2251.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,641,900	3,641,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	03.2252.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,300,800	2,300,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	03.2253.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,264,100	2,264,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	03.2254.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,044,100	4,044,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	03.2255.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	3,781,500	3,781,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	03.2256.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,640,300	2,640,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	03.2257.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,595,200	3,595,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	03.2263.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,631,700	1,631,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2,640,300	2,640,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	03.2500.0558_GT	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
20	03.2629.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	2,533,500	2,533,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	03.2632.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2,827,600	2,827,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
22	03.2639.0558_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
23	03.2640.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	2,533,500	2,533,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	03.2643.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
25	03.2671.0491_GT	Mở thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mở thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
26	03.2675.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
27	03.2688.0464_GT	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
28	03.2708.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
29	03.2709.0424_GT	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	4,479,200	4,479,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	03.2713.0416_GT	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
31	03.2714.0416_GT	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
32	03.2715.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
33	03.2716.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4,923,500	4,923,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
34	03.2721.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,170,000	6,170,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
35	03.2723.0661_GT	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6,191,500	6,191,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	03.2724.0703_GT	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3,815,400	3,815,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	03.2725.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3,677,900	3,677,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
38	03.2726.0627_GT	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2,397,300	2,397,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	03.2728.0661_GT	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6,191,500	6,191,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
40	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03.2730.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03.2732.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	03.2733.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1,785,200	1,785,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
45	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2,699,500	2,699,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	03.2744.0534_GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	03.2745.0534_GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	03.2746.0534_GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.2747.0534_GT	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.2748.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	03.2749.0534_GT	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03.2750.0534_GT	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	03.2758.0558_GT	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
54	03.2759.0534_GT	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	03.2948.0437_GT	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	3,852,100	3,852,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	03.2983.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	3,227,600	3,227,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	03.3077.0572_GT	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2,815,300	2,815,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,234,900	2,234,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
59	03.3216.0399_GT	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	2,177,400	2,177,400	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
60	03.3219.1187_GT	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1,070,800	1,070,800	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
61	03.3234.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	2,827,600	2,827,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	03.3282.0493_GT	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	03.3283.0493_GT	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	03.3289.0491_GT	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
65	03.3292.0491_GT	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
66	03.3297.0491_GT	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
67	03.3315.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
68	03.3316.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
69	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,044,100	4,044,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
72	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	03.3346.0663_GT	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3,595,200	3,595,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	03.3348.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
75	03.3349.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
76	03.3350.0494_GT	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
77	03.3356.0669_GT	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	2,640,300	2,640,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
78	03.3359.0494_GT	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
79	03.3364.0494_GT	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
80	03.3365.0494_GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
81	03.3366.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
82	03.3367.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
83	03.3368.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
84	03.3369.0494_GT	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
85	03.3370.0494_GT	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
86	03.3371.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
87	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
88	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
89	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
90	03.3381.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
91	03.3384.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
92	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
93	03.3386.0686_GT	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4,044,100	4,044,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	03.3391.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	03.3394.0464_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
96	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
97	03.3396.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
98	03.3397.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
99	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2,037,500	2,037,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
101	03.3402.0491_GT	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
102	03.3416.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	03.3438.0464_GT	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
104	03.3443.0464_GT	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
105	03.3444.0464_GT	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
106	03.3454.0464_GT	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
107	03.3458.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
108	03.3460.0464_GT	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
109	03.3465.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	03.3469.0416_GT	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
111	03.3470.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
112	03.3471.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
113	03.3472.0416_GT	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
114	03.3475.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
115	03.3476.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
116	03.3477.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
117	03.3478.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
118	03.3479.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
119	03.3482.0464_GT	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
120	03.3489.0464_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
121	03.3492.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
122	03.3493.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
123	03.3494.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
124	03.3498.0464_GT	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
125	03.3503.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	4,479,200	4,479,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
126	03.3510.0424_GT	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	4,479,200	4,479,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
127	03.3514.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	4,479,200	4,479,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
128	03.3516.0429_GT	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	4,008,300	4,008,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
129	03.3517.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
130	03.3521.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4,008,300	4,008,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
131	03.3522.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4,479,200	4,479,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	03.3527.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4,923,500	4,923,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
133	03.3530.0429_GT	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4,008,300	4,008,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	03.3531.0421_GT	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03.3536.0434_GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	03.3537.0434_GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	03.3538.0434_GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	03.3543.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	03.3544.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	03.3545.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	03.3554.0437_GT	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	3,852,100	3,852,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	03.3556.0705_GT	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	3,641,900	3,641,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
143	03.3559.0705_GT	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3,641,900	3,641,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	03.3565.0491_GT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
145	03.3566.0705_GT	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3,641,900	3,641,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
146	03.3586.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,116,600	2,116,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
147	03.3587.0435_GT	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2,116,600	2,116,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
148	03.3589.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
149	03.3590.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
150	03.3595.0662_GT	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2,300,800	2,300,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
151	03.3598.0491_GT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
152	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
153	03.3601.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,116,600	2,116,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
154	03.3607.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2,116,600	2,116,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
155	03.3609.0553_GT	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
156	03.3610.0553_GT	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
157	03.3617.0553_GT	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
158	03.3621.0553_GT	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
159	03.3645.0550_GT	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
160	03.3648.0534_GT	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
161	03.3650.0553_GT	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
162	03.3651.0558_GT	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
163	03.3661.0548_GT	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
164	03.3664.0548_GT	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
165	03.3666.0550_GT	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
166	03.3667.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
167	03.3668.0534_GT	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
168	03.3669.0548_GT	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
169	03.3670.0550_GT	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
170	03.3671.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
171	03.3672.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
172	03.3680.0534_GT	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
173	03.3681.0534_GT	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
174	03.3682.0534_GT	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
175	03.3683.0534_GT	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
176	03.3685.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	03.3686.0571_GT	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
178	03.3687.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
179	03.3691.0577_GT	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
180	03.3692.0577_GT	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	03.3695.0571_GT	Phẫu thuật chuyển cơ gân gấp ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gân gấp ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
182	03.3700.0550_GT	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
183	03.3701.0550_GT	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
184	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
185	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
186	03.3716.0550_GT	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
187	03.3722.0548_GT	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
188	03.3723.0534_GT	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
189	03.3724.0549_GT	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	3,392,500	3,392,500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
190	03.3726.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
191	03.3728.0548_GT	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
192	03.3729.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
193	03.3740.0534_GT	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
194	03.3741.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
195	03.3742.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
196	03.3748.0550_GT	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
197	03.3750.0550_GT	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
198	03.3752.0550_GT	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
199	03.3753.0550_GT	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
200	03.3755.0534_GT	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
201	03.3763.0559_GT	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
202	03.3774.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
203	03.3775.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
204	03.3776.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
205	03.3777.0571_GT	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
206	03.3783.0575_GT	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
207	03.3792.0534_GT	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
208	03.3793.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
209	03.3795.0534_GT	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
210	03.3796.0534_GT	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
211	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
212	03.3798.0571_GT	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
213	03.3800.0577_GT	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
214	03.3803.0559_GT	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
215	03.3804.0559_GT	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
216	03.3805.0572_GT	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	2,815,300	2,815,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
217	03.3806.0572_GT	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2,815,300	2,815,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
218	03.3807.0574_GT	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
219	03.3811.0571_GT	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
220	03.3813.0551_GT	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
221	03.3815.0493_GT	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
222	03.3816.0571_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
223	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
224	03.3824.0575_GT	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
225	03.3879.0407_GT	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	2,533,500	2,533,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
226	03.3880.0548_GT	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
227	03.3882.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	5,040,700	5,040,700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
228	03.3886.0553_GT	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
229	03.3892.0553_GT	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
230	03.3919.0400_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2,827,600	2,827,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
231	03.3919.0491_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
232	03.4064.0462_GT	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	3,840,100	3,840,100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
233	03.4065.0462_GT	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	3,840,100	3,840,100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
234	03.4106.0436_GT	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1,534,400	1,534,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
235	03.4114.0426_GT	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	3,870,700	3,870,700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
236	03.4115.0426_GT	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	3,870,700	3,870,700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
237	03.4122.0435_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2,116,600	2,116,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
238	03.4149.0550_GT	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
239	03.4227.0437_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	3,852,100	3,852,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
240	04.0002.0553_GT	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
241	04.0007.0551_GT	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
242	04.0012.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
243	04.0013.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
244	04.0014.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
245	04.0015.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
246	04.0016.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
247	04.0017.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
248	04.0018.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
249	04.0019.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
250	04.0020.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
251	04.0021.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
252	04.0022.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
253	04.0023.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
254	04.0024.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
255	04.0025.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
256	04.0026.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
257	04.0027.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
258	04.0028.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
259	04.0029.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
260	04.0035.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	2,485,500	2,485,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
261	04.0036.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	2,485,500	2,485,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
262	04.0037.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	2,485,500	2,485,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
263	04.0038.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
264	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
265	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
266	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	04.0056.0549_GT	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	3,392,500	3,392,500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
268	04.0057.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	04.0058.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	07.0218.0571_GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	07.0219.1144_GT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2,176,500	2,176,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,176,500	2,176,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	07.0221.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	07.0222.0575_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
275	07.0223.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	07.0224.0574_GT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	10.0037.0571_GT	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,764,200	1,764,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	10.0238.0400_GT	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	2,827,600	2,827,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	10.0252.0399_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	2,177,400	2,177,400	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
282	10.0260.0399_GT	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2,177,400	2,177,400	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
283	10.0264.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	2,533,500	2,533,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $<$ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $<$ 10 cm)	2,533,500	2,533,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
285	10.0284.0410_GT	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1,764,200	1,764,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	10.0289.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2,827,600	2,827,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	10.0301.0416_GT	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
289	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
290	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
291	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
292	10.0305.0710_GT	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	2,530,600	2,530,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
293	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
294	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
295	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
296	10.0309.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
297	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
298	10.0314.0416_GT	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
299	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1,534,400	1,534,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
300	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,534,400	1,534,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
301	10.0322.0416_GT	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
302	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
303	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
304	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
305	10.0330.0429_GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4,008,300	4,008,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
306	10.0334.0464_GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
307	10.0337.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	4,479,200	4,479,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
308	10.0345.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	4,479,200	4,479,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
309	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4,008,300	4,008,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
310	10.0347.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4,479,200	4,479,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
311	10.0349.0424_GT	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	4,479,200	4,479,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
312	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
313	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4,923,500	4,923,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
314	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	3,688,400	3,688,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
315	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,534,400	1,534,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
316	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,534,400	1,534,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
317	10.0358.0424_GT	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	4,479,200	4,479,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
318	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	4,923,500	4,923,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
319	10.0364.0434_GT	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
320	10.0367.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
321	10.0368.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
322	10.0369.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
323	10.0370.0436_GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1,534,400	1,534,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
324	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1,534,400	1,534,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
325	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1,534,400	1,534,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
326	10.0373.0434_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
327	10.0374.0435_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2,116,600	2,116,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
328	10.0375.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4,398,000	4,398,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
329	10.0376.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4,398,000	4,398,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
330	10.0378.0436_GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1,534,400	1,534,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
331	10.0379.0435_GT	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2,116,600	2,116,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
332	10.0383.0436_GT	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1,534,400	1,534,400	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
333	10.0384.0437_GT	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen	3,852,100	3,852,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
334	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,116,600	2,116,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
335	10.0391.0435_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2,116,600	2,116,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
336	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,116,600	2,116,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
337	10.0403.0436_GT	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1,534,400	1,534,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
338	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2,116,600	2,116,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
339	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,116,600	2,116,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
340	10.0414.0400_GT	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	2,827,600	2,827,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
341	10.0415.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2,827,600	2,827,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
342	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
343	10.0417.0491_GT	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
344	10.0418.0493_GT	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
345	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
346	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
347	10.0453.0464_GT	Nối vị tràng	Nối vị tràng	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
348	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
349	10.0475.0459_GT	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
350	10.0476.0459_GT	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
351	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
352	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
353	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
354	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
355	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
356	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
357	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
358	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
359	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
360	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
361	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
362	10.0539.0494_GT	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
363	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
364	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
365	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
366	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
367	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
368	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
369	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
370	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
371	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
372	10.0558.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
373	10.0559.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
374	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
375	10.0562.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
376	10.0563.0494_GT	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2,367,500	2,367,500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
377	10.0564.0491_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
378	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1,631,700	1,631,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	10.0570.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	1,631,700	1,631,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
380	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,037,500	2,037,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	10.0574.0491_GT	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
383	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
384	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2,529,700	2,529,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
385	10.0618.0491_GT	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
386	10.0638.0464_GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
387	10.0641.0464_GT	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
388	10.0642.0464_GT	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
389	10.0643.0464_GT	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
390	10.0644.0464_GT	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
391	10.0664.0464_GT	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
392	10.0669.0464_GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
393	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
394	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
395	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
396	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
397	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
398	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
399	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
400	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
401	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
402	10.0695.0492_GT	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	2,929,500	2,929,500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
403	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,188,500	2,188,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
404	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
405	10.0716.0551_GT	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
406	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
407	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
408	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
409	10.0744.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
410	10.0748.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
411	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
412	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
413	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
414	10.0752.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
415	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
416	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
417	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
418	10.0774.0559_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
419	10.0790.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
420	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
421	10.0796.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
422	10.0797.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
423	10.0804.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
424	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
425	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
426	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
427	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
428	10.0812.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
429	10.0818.0559_GT	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
430	10.0824.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
431	10.0825.0559_GT	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
432	10.0826.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
433	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
434	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
435	10.0841.0559_GT	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
436	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
437	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
438	10.0845.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3,392,500	3,392,500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
439	10.0846.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3,392,500	3,392,500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
440	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
441	10.0849.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3,392,500	3,392,500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
442	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
443	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
444	10.0856.0551_GT	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
445	10.0857.0550_GT	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
446	10.0859.0571_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
447	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
449	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
450	10.0869.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
451	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
452	10.0872.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
453	10.0873.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
454	10.0874.0571_GT	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
455	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
456	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
457	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
458	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
459	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
460	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
461	10.0881.0559_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
462	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
463	10.0883.0559_GT	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
464	10.0884.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
465	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
466	10.0886.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
467	10.0887.0572_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	2,815,300	2,815,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
468	10.0888.0559_GT	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
469	10.0889.0559_GT	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
470	10.0900.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
471	10.0901.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
472	10.0902.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
473	10.0903.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
474	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
475	10.0906.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
476	10.0907.0551_GT	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
477	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
478	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
479	10.0911.0548_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
480	10.0928.0550_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
481	10.0940.0579_GT	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,603,400	6,603,400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
482	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
483	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
484	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
485	10.0945.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3,312,100	3,312,100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
486	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	10.0948.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
488	10.0949.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	3,720,700	3,720,700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
489	10.0950.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3,392,500	3,392,500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
490	10.0951.0551_GT	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
493	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,234,900	2,234,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
494	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
495	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3,392,500	3,392,500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
497	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
498	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
499	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
500	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
501	10.0966.0572_GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2,815,300	2,815,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
502	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
503	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
504	10.0969.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
505	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
506	10.0972.0407_GT	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	2,533,500	2,533,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
507	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
508	10.0974.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
509	10.0975.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
510	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
511	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
512	10.0982.0551_GT	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
513	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
514	10.1039.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
515	10.1076.0553_GT	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
516	10.1083.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5,040,700	5,040,700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
517	10.1084.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5,040,700	5,040,700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
518	10.1085.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5,040,700	5,040,700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
519	10.1086.0568_GT	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5,040,700	5,040,700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
520	10.1113.0398_GT	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7,451,100	7,451,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
521	11.0056.1119_GT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1,363,600	1,363,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
522	11.0072.0534_GT	Cắt cụt cấp cứu chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
523	11.0073.0534_GT	Cắt cụt chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Cắt cụt chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
524	11.0074.0534_GT	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
525	11.0075.1143_GT	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bồng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bồng sâu	2,964,000	2,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	11.0076.1143_GT	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bồng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bồng sâu có tổn thương xương sọ	2,964,000	2,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
527	11.0103.1114_GT	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	2,485,500	2,485,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
528	11.0104.1113_GT	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	3,022,500	3,022,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
529	11.0106.1135_GT	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sọ bồng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sọ bồng	3,227,600	3,227,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
530	11.0107.1135_GT	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	3,227,600	3,227,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
531	11.0158.1112_GT	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	3,069,400	3,069,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
532	11.0159.1144_GT	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,176,500	2,176,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
533	11.0161.1144_GT	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2,176,500	2,176,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
534	11.0169.1138_GT	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	3,466,300	3,466,300	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
535	12.0166.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2,827,600	2,827,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
536	12.0167.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
537	12.0169.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	2,827,600	2,827,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
538	12.0170.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	2,827,600	2,827,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
539	12.0171.0400_GT	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	2,827,600	2,827,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
540	12.0173.0558_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
541	12.0191.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2,533,500	2,533,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
542	12.0203.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
543	12.0215.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2,367,100	2,367,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
544	12.0243.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4,923,500	4,923,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
545	12.0252.0434_GT	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
546	12.0253.0434_GT	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
547	12.0254.0592_GT	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	3,522,800	3,522,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
548	12.0255.0598_GT	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	6,170,000	6,170,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
549	12.0257.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
550	12.0259.0416_GT	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
551	12.0260.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3,721,500	3,721,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
552	12.0266.0434_GT	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	3,823,400	3,823,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
553	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2,699,500	2,699,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
554	12.0269.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2,699,500	2,699,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
555	12.0276.0683_GT	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
556	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	1,597,100	1,597,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
557	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
558	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
559	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
560	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3,462,100	3,462,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3,677,900	3,677,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	12.0292.0682_GT	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	6,115,100	6,115,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	12.0293.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	5,473,900	5,473,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	12.0295.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,170,000	6,170,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
566	12.0297.0661_GT	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6,191,500	6,191,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
567	12.0299.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
568	12.0300.0661_GT	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	6,191,500	6,191,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
569	12.0301.0703_GT	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3,815,400	3,815,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
570	12.0302.0590_GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,464,000	2,464,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
571	12.0303.0633_GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,063,100	3,063,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	12.0304.0592_GT	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên	3,522,800	3,522,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	12.0305.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,339,700	2,339,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1,785,200	1,785,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
575	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2,699,500	2,699,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
576	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
577	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
578	12.0326.0534_GT	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
579	12.0327.0534_GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
580	12.0328.0534_GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
581	12.0329.0534_GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	12.0333.0551_GT	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	2,485,800	2,485,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
583	12.0334.0534_GT	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	12.0335.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	12.0336.0534_GT	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	3,302,400	3,302,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
586	12.0339.0558_GT	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
587	12.0340.0558_GT	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3,472,200	3,472,200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
588	12.0402.0577_GT	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	4,476,200	4,476,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
589	12.0448.1187_GT	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1,070,800	1,070,800	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
590	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	7,512,900	7,512,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
591	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,736,300	2,736,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
592	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3,320,800	3,320,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
593	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3,722,000	3,722,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
594	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3,722,000	3,722,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
595	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5,479,700	5,479,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1,844,600	1,844,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	3,339,500	3,339,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3,934,500	3,934,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
599	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2,861,200	2,861,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
600	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3,861,600	3,861,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
601	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3,719,500	3,719,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
602	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo tử cung	Khâu tử cung do nạo tử cung	2,574,900	2,574,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
603	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,037,500	2,037,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	13.0044.0621_GT	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2,069,800	2,069,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
605	13.0056.0682_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6,115,100	6,115,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	13.0059.0661_GT	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6,191,500	6,191,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	13.0060.0703_GT	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3,815,400	3,815,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	13.0061.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,170,000	6,170,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	13.0062.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5,473,900	5,473,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,532,500	3,532,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,677,900	3,677,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3,677,900	3,677,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3,677,900	3,677,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2,987,800	2,987,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
616	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,044,100	4,044,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2,893,700	2,893,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2,757,800	2,757,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
619	13.0095.0684_GT	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4,605,700	4,605,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
620	13.0098.0709_GT	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3,931,200	3,931,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	13.0100.0610_GT	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5,564,200	5,564,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	13.0101.0666_GT	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	3,817,300	3,817,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	13.0102.0678_GT	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	3,644,200	3,644,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
624	13.0103.0677_GT	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	2,594,800	2,594,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
625	13.0104.0677_GT	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	2,594,800	2,594,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
626	13.0105.0710_GT	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	2,530,600	2,530,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
627	13.0106.0706_GT	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4,540,200	4,540,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
628	13.0107.0704_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6,073,700	6,073,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
629	13.0108.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,641,900	3,641,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
630	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,300,800	2,300,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
631	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,264,100	2,264,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
632	13.0111.0656_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,351,300	2,351,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
633	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,640,300	2,640,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
634	13.0113.0633_GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,063,100	3,063,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
635	13.0114.0590_GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,464,000	2,464,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
636	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,504,100	2,504,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
637	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,595,200	3,595,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
638	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3,918,200	3,918,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
639	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3,918,200	3,918,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
640	13.0120.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3,781,500	3,781,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
641	13.0121.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,361,400	5,361,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
642	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5,361,400	5,361,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
643	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3,462,100	3,462,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
644	13.0124.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,361,400	5,361,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
645	13.0125.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5,361,400	5,361,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
646	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,361,400	5,361,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
647	13.0127.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,518,500	2,518,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
648	13.0128.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,014,000	4,014,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
649	13.0129.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4,014,000	4,014,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
650	13.0130.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4,014,000	4,014,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
651	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,577,700	2,577,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
652	13.0134.0667_GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5,012,400	5,012,400	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
653	13.0135.0667_GT	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5,012,400	5,012,400	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
654	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,188,500	2,188,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
655	13.0140.0627_GT	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	2,397,300	2,397,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
656	13.0141.0627_GT	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2,397,300	2,397,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
657	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1,597,100	1,597,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
658	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1,785,200	1,785,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
659	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,631,700	1,631,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
660	13.0170.0653_GT	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	2,699,500	2,699,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
661	13.0172.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2,699,500	2,699,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
662	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2,699,500	2,699,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
663	13.0176.0592_GT	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	3,522,800	3,522,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
664	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,339,700	2,339,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
665	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2,553,300	2,553,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
666	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,553,300	2,553,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
667	13.0240.0631_GT	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2,553,300	2,553,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
668	14.0129.0575_GT	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
669	14.0173.0575_GT	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
670	15.0032.0997_GT	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3,332,400	3,332,400	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
671	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3,332,400	3,332,400	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
672	15.0035.0971_GT	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3,095,800	3,095,800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
673	15.0036.0971_GT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3,095,800	3,095,800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
674	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3,095,800	3,095,800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
675	15.0049.0971_GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,095,800	3,095,800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
676	15.0064.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2,115,200	2,115,200	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
677	15.0068.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2,115,200	2,115,200	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
678	15.0090.0956_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3,779,600	3,779,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
679	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,115,200	2,115,200	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
680	15.0180.0955_GT	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	1,633,500	1,633,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
681	15.0181.0955_GT	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	1,633,500	1,633,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
682	15.0256.0572_GT	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2,815,300	2,815,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
683	15.0290.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1,633,500	1,633,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
684	15.0292.0957_GT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	3,026,800	3,026,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
685	15.0300.0955_GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	1,633,500	1,633,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
686	15.0391.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	1,633,500	1,633,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
687	16.0294.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,385,300	2,385,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
688	16.0295.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2,234,900	2,234,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
689	16.0348.1089_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	2,771,700	2,771,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
690	16.0348.1090_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	2,770,100	2,770,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
691	16.0348.1091_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	2,520,200	2,520,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
692	20.0098.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,518,500	2,518,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
693	20.0103.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,014,000	4,014,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
694	26.0034.0553_GT	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
695	27.0170.0464_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
696	27.0172.0464_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,461,800	2,461,800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
697	27.0175.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
698	27.0183.0462_GT	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	3,840,100	3,840,100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
699	27.0206.0459_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
700	27.0207.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
701	27.0225.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3,840,100	3,840,100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
702	27.0226.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	3,840,100	3,840,100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
703	27.0227.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
704	27.0229.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
705	27.0234.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	3,840,100	3,840,100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
706	27.0235.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	3,840,100	3,840,100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
707	27.0367.0436_GT	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1,534,400	1,534,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
708	27.0383.0426_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	3,870,700	3,870,700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
709	27.0385.0426_GT	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	3,870,700	3,870,700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
710	27.0386.0426_GT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3,870,700	3,870,700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
711	27.0422.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5,361,400	5,361,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
712	27.0423.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5,361,400	5,361,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
713	27.0424.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5,361,400	5,361,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
714	27.0425.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5,361,400	5,361,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
715	27.0518.0428_GT	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	3,870,700	3,870,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
716	27.208b.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2,368,500	2,368,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
717	28.0008.0574_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
718	28.0008.0575_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
719	28.0013.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
720	28.0013.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
721	28.0014.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
722	28.0014.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
723	28.0021.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	3,227,600	3,227,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
724	28.0023.1135_GT	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	3,227,600	3,227,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
725	28.0024.1135_GT	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	3,227,600	3,227,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
726	28.0066.0575_GT	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
727	28.0104.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thấp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thấp mũi	3,227,600	3,227,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
728	28.0105.1135_GT	Phẫu thuật tạo vạt giãn cho tạo hình thấp mũi	Phẫu thuật tạo vạt giãn cho tạo hình thấp mũi	3,227,600	3,227,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
729	28.0108.0575_GT	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
730	28.0111.0575_GT	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
731	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,234,900	2,234,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
732	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2,234,900	2,234,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
733	28.0205.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4,532,100	4,532,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
734	28.0259.1135_GT	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	3,227,600	3,227,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
735	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2,699,500	2,699,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
736	28.0265.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,699,500	2,699,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
737	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2,699,500	2,699,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
738	28.0267.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	2,699,500	2,699,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
739	28.0273.1135_GT	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	3,227,600	3,227,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
740	28.0280.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	2,593,500	2,593,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
741	28.0287.0574_GT	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
742	28.0288.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2,234,900	2,234,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
743	28.0292.0437_GT	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	3,852,100	3,852,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
744	28.0296.0651_GT	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2,264,100	2,264,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
745	28.0299.0662_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2,300,800	2,300,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
746	28.0304.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
747	28.0304.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	2,686,900	2,686,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
748	28.0305.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
749	28.0312.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	3,641,900	3,641,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
750	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
751	28.0338.0559_GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
752	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
753	28.0342.0559_GT	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
754	28.0344.0559_GT	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2,708,900	2,708,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
755	28.0352.1091_GT	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2,520,200	2,520,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
756	28.0373.0574_GT	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
757	28.0385.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu	Ghi chú
758	28.0386.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
759	28.0387.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4,123,000	4,123,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy